

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM  
KHOA KẾ TOÁN**



**TIỂU LUẬN**

**HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

Giảng viên hướng dẫn : **Vũ Đức Năng**  
Nhóm thực hiện : **Nhóm Số 05**  
Lớp : **KT 17-01**

*Hà Nội, năm 2024*

### NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Nhiệm vụ	% đóng góp vào bài
1.	1774030031	Lê Thị Duyên	KT 17-01	Tạo Form khảo sát 2.2; 2.3; 2.4 Chạy SPSS Phụ lục dữ liệu Đi khảo sát	100%
2.	1774030052	Phạm Thuý Hiền	KT 17-01	Phần 1(1,2,3,4) Đi khảo sát	100%
3.	1774030083	Trần Thị Mai Lan	KT 17-01	Chương 1 Đi khảo sát	100%
4.	1774030116	Vũ Nguyễn Khánh Ly	KT 17-01	2.1 Chương 3 Đi khảo sát	100%
5.	1774030128	Trương Thị Ngọc Ngà	KT 17-01	Phần 1 (5,6) Đi khảo sát Trình bày hoàn thiện bài	100%

## NHẬN XÉT

(Của giảng viên hướng dẫn)

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1.	1774030031	Lê Thị Duyên	KT 17-01		
2.	1774030052	Phạm Thuý Hiền	KT 17-01		
3.	1774030083	Trần Thị Mai Lan	KT 17-01		
4.	1774030116	Vũ Nguyễn Khánh Ly	KT 17-01		
5.	1774030128	Trương Thị Ngọc Ngà	KT 17-01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

**CÁN BỘ CHẤM THI 1**

(Ký ghi rõ họ tên)

**CÁN BỘ CHẤM THI 2**

(Ký ghi rõ họ tên)

## MỤC LỤC

<b>PHẦN 1: MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. LÝ DO TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU .....	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.....	2
3. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU .....	2
4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU .....	2
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	3
6. KẾT CẤU CỦA NGHIÊN CỨU.....	3
<b>PHẦN 2: NỘI DUNG.....</b>	<b>3</b>
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN.....	3
1.1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN.....	3
1.1.1. Ý định khởi nghiệp .....	3
1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	4
1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN .....	5
1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Võ Văn Hiền và Lê Hoàng Vân Trang (2020) .....	5
1.2.2. Nghiên cứu của Th.S Lê Ngọc Anh Vũ, Th.S Cái Vĩnh Chi Mai và Huỳnh Nguyễn Quỳnh Như (2023) .....	6
1.2.3. Nghiên cứu của nhóm tác giả Trương Hoàng Diệp Hương, Phạm Đức Hiền, Trần Ngọc Lâm, Nguyễn Thành Thái, Nguyễn Thị Thu Hương (2021)....	6
1.3. MÔ HÌNH VÀ BẢNG HỎI NGHIÊN CỨU .....	6
1.3.1. Mô hình nghiên cứu.....	6
1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu.....	7
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỎI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM .....	11
2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHỎI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM .....	11
2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế.....	11
2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế.....	12
2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát .....	12

2.2. THỰC TRẠNG Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM .....	14
2.3. THỰC TRẠNG CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM.....	15
2.3.1. Nhân tố số 1 – Thái độ đối với hành vi .....	15
2.3.2. Nhân tố số 2 – Quy chuẩn chủ quan.....	16
2.3.3. Nhân tố số 3 – Giáo dục khởi nghiệp .....	16
2.3.4. Nhân tố số 4 – Kinh nghiệm.....	17
2.3.5. Nhân tố số 5 – Đặc điểm tính cách.....	17
2.3.6. Nhân tố số 6 – Nguồn vốn .....	18
2.4. MỨC ĐỘ VÀ CHIỀU HƯỚNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM .....	18
2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo .....	18
2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA .....	20
2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính .....	23
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM .....	25
3.1. GIẢI PHÁP VỀ THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI .....	25
3.2. GIẢI PHÁP VỀ QUY CHUẨN CHỦ QUAN.....	25
3.3. GIẢI PHÁP VỀ GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP .....	25
3.4. GIẢI PHÁP VỀ KINH NGHIỆM.....	26
3.5. GIẢI PHÁP VỀ ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH .....	26
3.6. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN VỐN.....	26
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>26</b>
<b>PHỤ LỤC DỮ LIỆU .....</b>	<b>27</b>

## **PHẦN 1: MỞ ĐẦU**

### **1. Lý do tiến hành nghiên cứu**

Trong những năm qua, khởi nghiệp luôn được xem là một trong xu hướng quan trọng có tầm ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của đất nước và là một giải pháp cơ bản để góp phần thúc đẩy kinh tế, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp ngày càng được gia tăng. Nhận thức được tầm quan trọng của khởi nghiệp đối với việc phát triển kinh tế, Chính phủ đã xây dựng các phương án, kế hoạch để nhằm thúc đẩy và nâng cao ý định khởi nghiệp. Chính phủ cũng đặc biệt đã đưa ra nhiều chính sách hỗ trợ để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” theo Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017. Có thể nói, sinh viên với sức trẻ nhiệt huyết, năng động và ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp nhiều sáng tạo, mới mẻ sẽ là những nhà khởi nghiệp tiềm năng sau này.

Xét riêng về phía Trường Đại học Đại Nam. Ngày 16/12/2023 trường đã ký kết “Dự án tài trợ tư vấn 1000 thanh niên khởi nghiệp theo mô hình BGS Global” để nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên. Bên cạnh đó sinh viên khối ngành kinh tế luôn được nhà trường quan tâm, phối hợp với các doanh nghiệp để tổ chức ngày hội việc làm, hội thảo về khởi nghiệp và tổ chức các cuộc thi nhằm phát huy tinh thần khởi nghiệp, giúp sinh viên đẩy mạnh tính năng động, nhận thức kinh doanh, đổi mới sáng tạo và bản lĩnh kinh doanh. Để nâng cao tinh thần khởi nghiệp, kinh doanh của sinh viên khi còn đang học ở giảng đường đại học thì cần xác định được những nhân tố làm ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Do đó nhóm nghiên cứu của chúng tôi đã lựa chọn đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam”. Kết quả nghiên cứu này sẽ cho chúng ta có cái nhìn toàn diện về những nhân tố làm ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, từ đó đưa ra những

định hướng hỗ trợ phù hợp, giúp sinh viên khối ngành kinh tế có được những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết làm hành trang khi khởi nghiệp trong tương lai.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của nghiên cứu khoa học là tìm hiểu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam. Dựa trên những thông tin thu được từ nghiên cứu này sẽ cho chúng ta sẽ phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam, từ đó đề xuất các chiến lược và chính sách nhằm khuyến khích và hỗ trợ khởi nghiệp.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Nghiên cứu tình trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.

Nhận thức, đánh giá thực trạng cũng như mức độ quan tâm của sinh viên khối ngành kinh tế với ý định khởi nghiệp.

Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tình trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế hiện nay từ đó đưa ra các kiến nghị và biện pháp phù hợp.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

- Cơ mẫu là 100 sinh viên khối ngành kinh tế
- Phạm vi thời gian: Nhóm chúng tôi tiến hành nghiên cứu từ ngày 22/6/2024 đến ngày 30/6/2024.

- Phạm vi không gian: Trường Đại học Đại Nam

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nhóm đã tiến hành khảo sát 100 đối tượng bằng bảng câu hỏi Google Form và thống kê kết quả thu thập được.

Phương pháp phân tích dữ liệu: nhóm đã sử dụng phương pháp này thống kê mô tả kiểm định Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phương pháp hồi quy để đưa ra kết quả cuối cùng.

## **6. Kết cấu của nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục..., bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

*Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên*

*Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam*

*Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam*

## **PHẦN 2: NỘI DUNG**

### **Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên**

#### **1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên**

##### **1.1.1. Ý định khởi nghiệp**

Ý định khởi nghiệp có thể được định nghĩa là sự liên quan ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp (Souitaris &cs, 2007). Ý định khởi nghiệp cũng được định nghĩa là ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp (Souitaris, Zerbinati, & Al-Laham, 2007). Ý định khởi nghiệp của sinh viên xuất phát từ các ý tưởng của sinh viên và được định hướng đúng đắn từ chương trình giáo dục và



những người đào tạo (Schwarz & cs, 2009). Kuckertz và Wagner (2010) khẳng định ý định khởi nghiệp bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp.

Ý định khởi nghiệp trong phạm vi nghiên cứu của bài báo được hiểu theo quan điểm của Dohse và Walter (2012). Nghiên cứu này đã đưa ra một khái niệm súc tích và gần gũi hơn so với các nghiên cứu ý định khởi nghiệp, trong đó ý định khởi nghiệp là trạng thái của tâm trí trong việc sẵn sàng thực hiện tự kinh doanh, tự tạo việc làm hoặc thành lập doanh nghiệp mới

Mô hình của Ajzen (1991) xác định ba tiền đề của ý định: thái độ đối với hành vi, quy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Thêm vào đó Ajzen cũng cho rằng chúng còn phản ánh đến nhận thức mong muốn của thực hiện hành vi. Mô hình này cũng khá phổ biến trong các nghiên cứu liên quan. Trong nghiên cứu này, các yếu tố trong mô hình của Ajzen (1991) cũng được sử dụng để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

### *1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên*

Ý định khởi nghiệp của sinh viên là một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu về hành vi doanh nhân và giáo dục khởi nghiệp. Nó liên quan đến mong muốn, sự sẵn sàng và kế hoạch của sinh viên để bắt đầu và điều hành doanh nghiệp riêng của mình.

Yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Giáo dục khởi nghiệp:

Chương trình giảng dạy về các khóa học về khởi nghiệp, quản lý kinh doanh, và kỹ năng mềm có thể giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quá trình khởi nghiệp và phát triển kỹ năng cần thiết.

Hoạt động ngoại khóa của các câu lạc bộ khởi nghiệp, cuộc thi ý tưởng kinh doanh và các hội thảo có thể kích thích sự sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

Môi trường gia đình và xã hội:

Sự ủng hộ từ gia đình và bạn bè là sự hỗ trợ tinh thần và tài chính từ gia đình và bạn bè có thể giúp sinh viên cảm thấy tự tin hơn khi khởi nghiệp.

Môi trường xã hội khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, như chính sách hỗ trợ của chính phủ, cơ hội tài trợ và các cộng đồng doanh nhân.

Kinh nghiệm cá nhân và tự tin:

Kinh nghiệm làm việc từ các trải nghiệm làm việc thực tế hoặc thực tập trong các doanh nghiệp có thể giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quy trình kinh doanh và quản lý. Sự tự tin vào khả năng của mình và cảm giác có thể kiểm soát được tình hình kinh doanh là yếu tố quan trọng thúc đẩy ý định khởi nghiệp.

Động lực cá nhân:

Đam mê đối với một lĩnh vực cụ thể và mong muốn đạt được mục tiêu cá nhân có thể thúc đẩy ý định khởi nghiệp. Kỳ vọng về lợi ích tài chính và sự độc lập kinh tế có thể là động lực mạnh mẽ.

## ***1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên***

### ***1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Võ Văn Hiền và Lê Hoàng Vân Trang (2020)***

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang. Kết quả nghiên cứu thể hiện các yếu tố như đặc điểm tính cách, giáo dục khởi nghiệp, kinh nghiệm, nhận thức kiểm soát hành vi và quy chuẩn chủ quan. Hạn chế nghiên cứu là chỉ thực hiện khảo sát tại Trường Đại học Tiền Giang.

*1.2.2. Nghiên cứu của Th.S Lê Ngọc Anh Vũ, Th.S Cái Vĩnh Chi Mai và Huỳnh Nguyễn Quỳnh Như (2023)*

Nghiên cứu các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Đại học Huế. Nghiên cứu thang đo Cronbach Alpha, pp nhân tố EFA và hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố là Cơ hội khởi nghiệp từ cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, Nhận thức tính khả thi, Môi trường giáo dục và Chuyển đổi số.

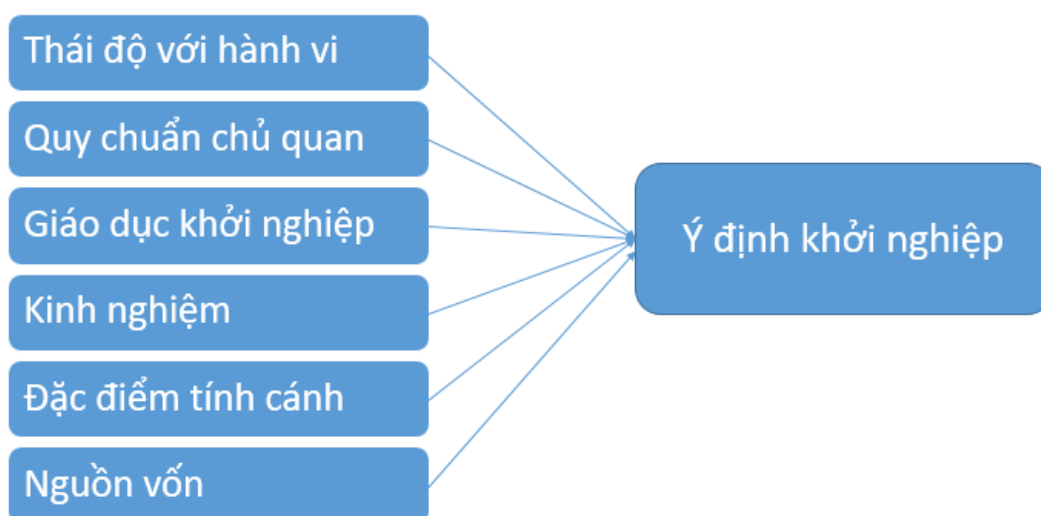
*1.2.3. Nghiên cứu của nhóm tác giả Trương Hoàng Diệp Hương, Phạm Đức Hiên, Trần Ngọc Lâm, Nguyễn Thành Thái, Nguyễn Thị Thu Hường (2021)*

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế thuộc địa bàn Thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố là Thái độ hành vi, Chuẩn chủ quan và Giáo dục khởi nghiệp. Hạn chế của nghiên cứu là chưa kiểm chứng được mối quan hệ giữa ý định khởi nghiệp và hành vi thực hiện hoạt động khởi nghiệp.

**1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu**

*1.3.1. Mô hình nghiên cứu*

Dựa trên những khái niệm, mô hình nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả xin đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

1	2	3	4	5		
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý		
THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5
TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5
QUY CHUẨN CHỦ QUAN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5

QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
<b>GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>KINH NGHIỆM</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5
KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5

KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5

NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
<b>Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

**Câu hỏi thông tin cá nhân:**

**Câu 1: Giới tính của bạn là**

1. Nam
2. Nữ

**Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:**

1. Năm nhất
2. Năm hai
3. Năm ba
4. Năm tư
5. Trên năm thứ 4

### **Câu 3: Bạn đang học ngành:**

1. Thương mại điện tử và kinh tế số
2. Quản trị kinh doanh – marketing
3. Logistics
4. Kế toán
5. Tài chính ngân hàng
6. Kinh doanh quốc tế

### **Tiểu kết chương 1**

Trong chương 1 nhóm đã tìm các lý thuyết, khái niệm liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, từ đó đã xây dựng nên mô hình nghiên cứu cho bài. Dựa vào đó nhóm đã tiến hành tạo ra bảng hỏi nghiên cứu.

Trong chương 2 sẽ tiến hành phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Đại Nam.

## **Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

### ***2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam***

#### ***2.1.1. Khái quát chung về nhà trường và khối ngành kinh tế***

Trường Đại học Đại Nam được thành lập ngày 14/11/2007 theo quyết định 1535/Ttg của Thủ tướng chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngay từ những ngày thành lập, Đại học Đại Nam đã xác định là trường đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành nghề. Sứ mệnh của trường là: “Đào tạo để người học ra trường có cuộc sống tốt và là công dân tốt; góp phần thúc đẩy mạnh mẽ nền giáo dục nước nhà”.



Hiện tại, nhà trường có 36 ngành đào tạo trình độ đại học ở 4 Khối ngành. Đặc biệt Khối ngành kinh tế - Kinh doanh gồm có các ngành: Quản trị kinh doanh; Kinh doanh quốc tế; Marketing - CN Digital marketing; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kế toán; Quản trị nhân lực; Luật; Công nghệ tài chính; Kinh tế xây dựng; Phân tích dữ liệu kinh doanh; Luật kinh tế; Thương mại điện tử; Kinh tế số; Tài chính ngân hàng.

(Nguồn: [dainam.edu.vn](http://dainam.edu.vn))

### 2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế

Sinh viên khối ngành kinh tế được học với chương trình đào tạo chỉ trong 3 năm tương đương với 9 kỳ học, sinh viên không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn sớm bước vào thị trường lao động, nắm bắt cơ hội nghề nghiệp sớm hơn và phát triển sự nghiệp một cách nhanh chóng, sinh viên linh hoạt trong kế hoạch cá nhân và sự nghiệp.

Sinh viên được tham gia vào các đề án thực tế từ đơn vị trong và ngoài nhà trường, từ việc phân tích thị trường đến giải quyết vấn đề kinh doanh cụ thể. Đồng thời sinh viên được tiếp cận với giới doanh nghiệp thực tế, tham gia hội thảo và sự kiện chuyên ngành, gặp gỡ được các chuyên gia, doanh nhân trong lĩnh vực kinh tế, từ đó mở rộng kiến thức và nắm bắt được xu hướng mới.

(Nguồn: [tuyensinh.dainam.edu.vn](http://tuyensinh.dainam.edu.vn))

### 2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

**Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát**

TT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ (%)

			(người)	
1	Giới tính	Nam	23	23
		Nữ	77	77
		<b>Tổng</b>	100	100
2	Niên khoá	Năm 1	61	61
		Năm 2	20	20
		Năm 3	13	13
		Năm 4	4	4
		Trên năm 4	2	2
		<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	6	6
		Quản trị kinh doanh – marketing	6	6
		Logistics	9	9
		Kế toán	67	67
		Tài chính ngân hàng	6	6
		Kinh doanh quốc tế	6	6
		<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)

Giới tính:

Từ bảng số liệu trên cho thấy số lượng sinh viên nữ có ý định khởi nghiệp nhiều gấp 3 lần sinh viên nam ( $77 > 23$ ).

Ngành học:

Sinh viên ngành kế toán chiếm 67% trên tổng số 100 phiếu tham gia khảo sát, chiếm tỉ lệ thứ hai là sinh viên ngành logistics với 9% trên tổng số 100 phiếu tham gia, còn lại là sinh viên các ngành khác. Qua nghiên cứu thấy được ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam phần lớn là sinh viên ngành kế toán

Niên khóa:

Từ bảng số liệu sinh viên được khảo sát được phân thành 5 nhóm rõ rệt, trong đó chiếm tỉ lệ cao nhất là sinh viên năm 1 (61%) và sinh viên năm 2 (20%). Còn các sinh viên niên khóa khác thuộc vào nhóm có tỉ lệ thấp nhất chiếm 2%. Qua đó cho thấy sinh viên năm nhất có sự quan tâm đến ý định khởi nghiệp hơn các khóa khác.

Kết quả cơ cấu mẫu khảo sát như trên là phù hợp để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam, đảm bảo kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

## ***2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam***

**Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>

<b>1</b>	<b>YD1: Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>2</b>	<b>YD2: Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>3</b>	<b>YD3: Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh</b>	<b>100</b>	<b>5</b>
<b>4</b>	<b>Trung bình</b>	<b>100</b>	<b>4.3</b>

Để đánh giá ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế Trường Đại học Đại Nam, chúng tôi sử dụng 3 biến quan sát, các biến quan sát được đánh giá thông qua 5 mức độ, từ 1 là rất không đồng ý đến 5 là rất đồng ý. Qua bảng khảo sát, thấy được giá trị trung bình của 3 biến quan sát là 4.3, làm tròn xuống mức 4. Điều này chứng tỏ rằng các sinh viên khối ngành kinh tế tại trường Đại học Đại Nam có ý định khởi nghiệp.

### ***2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam***

#### ***2.3.1. Nhân tố số 1 – Thái độ đối với hành vi***

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
<b>1</b>	<b>TD1</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>2</b>	<b>TD2</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>3</b>	<b>TD3</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>4</b>	<b>TD4</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>5</b>	<b>Trung bình</b>	<b>100</b>	<b>4</b>

Với nhân tố ảnh hưởng số 1, chúng tôi sử dụng 4 biến quan sát. Các biến được đánh giá qua thang đo 5 mức độ, từ 1 là rất không đồng ý cho đến 5 là rất

đồng ý. Qua quan sát cho thấy, giá trị trung bình của 4 biến quan sát là 4. Thực tế, thái độ về vấn đề khởi nghiệp, làm chủ doanh nghiệp và sự yêu thích kinh doanh tác động lên ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam.

### 2.3.2. Nhân tố số 2 – Quy chuẩn chủ quan

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	QC1	100	4
2	QC2	100	4
3	QC3	100	4
4	QC4	100	4
5	QC5	100	4
6	Trung bình	100	4

Chúng tôi đã sử dụng 5 biến quan sát để quan sát nhân tố Quy chuẩn chủ quan, sử dụng thang đo 5 mức độ với 1 là rất không đồng ý đến 5 là rất đồng ý. Quan sát cho thấy rằng, giá trị trung bình của các biến quan sát là 4.

### 2.3.3. Nhân tố số 3 – Giáo dục khởi nghiệp

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	GD1	100	4
2	GD2	100	4
3	GD3	100	4
4	GD4	100	4

<b>5</b>	<b>Trung bình</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
----------	-------------------	------------	----------

Với thang đo 5 mức độ, 1 là rất không đồng ý đến 5 là rất đồng ý. Giá trị trung bình của 4 biến quan sát là 4. Trong mọi lĩnh vực, giáo dục là rất quan trọng. Việc tham gia các chương trình định hướng khởi nghiệp ảnh hưởng lên ý định khởi nghiệp của sinh viên. Với giá trị trung bình là 4 đã chứng minh điều đó.

#### *2.3.4. Nhân tố số 4 – Kinh nghiệm*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
<b>1</b>	<b>KN1</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>2</b>	<b>KN2</b>	<b>100</b>	<b>3</b>
<b>3</b>	<b>KN3</b>	<b>100</b>	<b>3</b>
<b>4</b>	<b>KN4</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>5</b>	<b>Trung bình</b>	<b>100</b>	<b>3.5</b>

Nhân tố số 4 có 4 biến quan sát, mức độ không đồng ý cao nhất là 1 và đồng ý cao nhất là 5. Giá trị trung bình là 3.5 cho 4 biến

#### *2.3.5. Nhân tố số 5 – Đặc điểm tính cách*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
<b>1</b>	<b>TC1</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>2</b>	<b>TC2</b>	<b>100</b>	<b>4</b>
<b>3</b>	<b>TC3</b>	<b>100</b>	<b>5</b>
<b>4</b>	<b>Trung bình</b>	<b>100</b>	<b>4.3</b>

Vẫn sử dụng thang đo 5 mức độ, giá trị trung bình của 3 biến quan sát là 4.3. Đặc điểm tính cách và sở thích của 1 người là yếu tố thể hiện xu hướng ngành nghề

của họ. Việc xác định được khả năng và hạn chế của bản thân giúp xác định việc khởi nghiệp có khả thi hay không.

#### 2.3.6. Nhân tố số 6 – Nguồn vốn

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	NV1	100	4
2	NV2	100	4
3	NV3	100	4
4	NV4	100	2
5	Trung bình	100	3.5

Chúng tôi sử dụng 4 biến quan sát, với thang đo 5 mức độ từ 1 là rất không đồng ý đến 5 là rất đồng ý. Thấy được rằng, giá trị trung bình của 4 biến là 3.5

### 2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam

#### 2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định như sau:

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Yếu tố 1: Thái độ đối với hành vi (<math>\alpha = 0.901</math>)</b>					
1	TD1	12.65	4.957	0.812	0.860

2	TD2	12.58	4.832	0.859	0.842
3	TD3	12.31	5.792	0.780	0.879
4	TD4	12.62	5.268	0.695	0.905
<b>Yếu tố 2: Quy chuẩn chủ quan (<math>\alpha=0.773</math>)</b>					
1	QC1	16.67	7.112	0.610	0.710
2	QC2	16.68	6.866	0.627	0.703
3	QC3	16.65	6.876	0.653	0.694
4	QC4	17.08	7.771	0.365	0.795
5	QC5	16.68	7.432	0.498	0.747
<b>Yếu tố 3: Giáo dục khởi nghiệp (<math>\alpha=0.779</math>)</b>					
1	GD1	11.74	4.598	0.740	0.666
2	GD1	11.80	4.566	0.707	0.675
3	GD3	11.94	4.582	0.591	0.722
4	GD4	12.49	4.091	0.431	0.852
<b>Yếu tố 4: Kinh nghiệm (<math>\alpha=0.842</math>)</b>					
1	KN1	10.62	11.167	0.612	0.828
2	KN2	10.96	10.200	0.595	0.838
3	KN3	10.92	9.206	0.776	0.754
4	KN4	10.73	9.714	0.739	0.773



<b>Yếu tố 5: Đặc điểm tính cách (<math>\alpha=0.663</math>)</b>					
1	TC1	8.73	1.492	0.561	0.439
2	TC2	8.82	1.503	0.537	0.479
3	TC3	8.35	2.432	0.365	0.700
<b>Yếu tố 6: Nguồn vốn (<math>\alpha=0.523</math>)</b>					
1	NV1	10.84	3.934	0.475	0.318
2	NV2	10.98	3.515	0.526	0.248
3	NV3	10.35	4.553	0.334	0.441
4	NV4	11.75	4.674	0.047	0.725

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Sau khi thực hiện phân tích độ tin cậy của thang đo, hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố thứ 6 =  $0.523 < 0.6$ . Trong đó chỉ có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của NV4  $> 0.6$ , nhưng hệ số tương quan biến tổng Corrected Item – Total Correlation của NV4 =  $0.047 < 0.3$ . Vậy nên sẽ loại bỏ đi nhân tố Nguồn vốn. Bởi vì, hệ số tương quan biến tổng lớn hơn hoặc bằng 0.3 thì biến đó đạt yêu cầu; khi thực hiện phân tích Cronbach's Alpha cho một nhân tố, nếu hệ số Cronbach's Alpha của nhóm nhỏ hơn 0.6 và không có biến nào trong nhóm có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn 0.6 thì cần xem xét loại bỏ cả nhân tố.

#### 2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

##### **Bảng 2.4.2.1. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett**

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.842
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1312.726
	df	190
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị KMO= 0.842, vì  $0.5 < 0.842 < 1$ , phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị Sig.= 0.000,  $0.000 < 0.05$  phân tích nhân tố là phù hợp.

**Bảng 2.4.2.2. Tổng phương sai được giải thích**

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.847	39.234	39.234	7.847	39.234	39.234	4.564	22.819	22.819
2	2.632	13.160	52.394	2.632	13.160	52.394	2.731	13.653	36.472
3	1.690	8.449	60.843	1.690	8.449	60.843	2.717	13.586	50.058
4	1.247	6.236	67.079	1.247	6.236	67.079	2.336	11.681	61.739
5	1.196	5.982	73.061	1.196	5.982	73.061	2.264	11.322	73.061
6	.915	4.575	77.636						
7	.767	3.837	81.473						
8	.557	2.784	84.257						
9	.507	2.534	86.791						
10	.420	2.099	88.890						
11	.359	1.797	90.687						
12	.344	1.720	92.407						
13	.290	1.451	93.858						
14	.250	1.251	95.109						
15	.222	1.110	96.219						
16	.195	.975	97.194						
17	.170	.849	98.042						
18	.153	.765	98.807						
19	.147	.735	99.542						

20	.092	.458	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue =  $1.196 \geq 1$  và trích được 5 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất

Tổng phương sai trích =  $73.061\% \geq 50\%$  cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 5 nhân tố được trích cô đọng được 73.061% biến thiên các biến quan sát

**Bảng 2.4.2.3. Ma trận xoay nhân tố**

Rotated Component Matrix <sup>a</sup>					
	Component				
	1	2	3	4	5
TD2	.879				
TD3	.848				
TD1	.820				
TD4	.736				
KN1	.596				
GD4	.592				
KN4	.582				
QC2		.902			
QC1		.892			
QC3		.865			
GD2			.880		
GD1			.864		
GD3			.749		
TC3				.733	
QC4				.701	
QC5				.612	
TC2				.581	
KN2					.806
KN3					.711
TC1					.549
Extraction Method: Principal Component Analysis.					
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. <sup>a</sup>					
a. Rotation converged in 5 iterations.					

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả ma trận xoay cho thấy, có 20 biến quan sát được gom thành 5 nhân tố, tất cả các biến đều có hệ số tải Factor loading lớn hơn 0.5.

#### 2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Model Summary <sup>b</sup>					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.824 <sup>a</sup>	.680	.663	.47091	2.036
a. Predictors: (Constant), TC, TD, QC, GD, KN					
b. Dependent Variable: YD					

ANOVA <sup>a</sup>						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	44.234	5	8.847	39.894	.000 <sup>b</sup>
	Residual	20.845	94	.222		
	Total	65.079	99			
a. Dependent Variable: YD						
b. Predictors: (Constant), TC, TD, QC, GD, KN						

Coefficients <sup>a</sup>								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.159	.432		-.367	.714		
	TD	.676	.086	.625	7.862	.000	.540	1.853
	QC	-.035	.093	-.029	-.382	.704	.608	1.646
	GD	.015	.093	.012	.160	.873	.565	1.769
	KN	.061	.073	.078	.843	.401	.400	2.501
	TC	.337	.095	.259	3.558	.001	.643	1.554
a. Dependent Variable: YD								

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị R bình phương hiệu chỉnh = 0.663, cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 66.3% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại 33,7% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Kết quả bảng Model summary<sup>a</sup> để đánh giá hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Giá trị DW = 2,036, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (Yahua Qiao, 2011).

Bảng ANOVA cho chúng ta kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết sự phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị sig. kiểm định F bằng  $0.000 < 0.05$ , do đó mô hình hồi quy là phù hợp.

Ở bảng Coefficients, có thể thấy chỉ có biến TD và TC là có giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05, do đó, chỉ có biến TD và TC là mang ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy, hay có thể nói rằng 2 biến này thực sự tác động lên biến phụ thuộc YD

Vậy là từ các hệ số hồi quy, chúng ta xây dựng phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$YD = 0.625*TD + 0.259*TC + \varepsilon$$

## **Tiểu kết chương 2**

Chương 2 trình bày các nội dung chính sau: Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua khảo sát của các sinh viên trên nền tảng Google Form nhằm biết thêm các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại Học Đại Nam.

Trong chương 2 đã phân tích kết quả các mẫu khảo sát trong bảng câu hỏi và phân tích độ tin cậy của thang đo để từ đó loại bỏ các biến không cần thiết. Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo, nhằm gia tăng những thông tin giá trị cho bài nghiên cứu, nhóm khảo sát đã tiến hành phân tích nhân tố, những nhân tố nào không thỏa điều kiện sẽ bị loại bỏ để đưa ra các biến có giá trị ảnh hưởng nhất. Sử dụng

phân tích hồi quy tuyến tính để biết được những nhân tố độc lập nào thực sự tác động lên nhân tố phụ thuộc và tác động như thế nào, nhân tố độc lập nào tác động lớn nhất qua phương trình hồi quy chuẩn hóa.

Trong chương 3 sẽ đưa ra những giải pháp để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.

### **Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, Trường Đại học Đại Nam**

#### ***3.1. Giải pháp về thái độ đối với hành vi***

Cần tăng thêm nhận thức cho sinh viên về sự quan trọng của khởi nghiệp trong các hội thảo, sự kiện chuyên ngành và trong các buổi gặp gỡ giao lưu với các chuyên gia cũng như các doanh nhân thành công.

Khuyến khích các sinh viên tham gia các hoạt động có liên quan đến khởi nghiệp như các hội thảo, cuộc thi, các câu lạc bộ khởi nghiệp để sinh viên có cơ hội học hỏi trải nghiệm từ đó mở rộng tri thức và nắm bắt được xu hướng mới.

#### ***3.2. Giải pháp về quy chuẩn chủ quan***

Mời các doanh nhân, chuyên gia trong lĩnh vực khởi nghiệp để sinh viên được tiếp xúc, học tập, trao đổi với họ kinh nghiệm và họ có thể làm cố vấn cho các dự án của sinh viên.

Tạo môi trường khởi nghiệp tích cực cho sinh viên, lập các nhóm hoặc câu lạc bộ về khởi nghiệp giúp các sinh viên chia sẻ trao đổi tại trường.

#### ***3.3. Giải pháp về giáo dục khởi nghiệp***

Tổ chức các khóa học ngắn về khởi nghiệp và quản lý doanh nghiệp cho sinh viên.

Tăng thêm các môn học liên quan đến khởi nghiệp và chương trình giảng dạy để cung cấp các kiến thức và kỹ năng khởi nghiệp cần thiết cho sinh viên.

### **3.4. Giải pháp về kinh nghiệm**

Tạo điều kiện cho sinh viên được thực tập tại các công ty khởi nghiệp để sinh viên được học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm từ thực tế.

Khuyến khích, hỗ trợ sinh viên tham gia vào các dự án khởi nghiệp giúp họ tích lũy kinh nghiệm và vận hành được các doanh nghiệp.

### **3.5. Giải pháp về đặc điểm tính cách**

Đào tạo cho sinh viên các kỹ năng mềm liên quan như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết và cách đối mặt với các vấn đề để sinh viên tự tin hơn khi khởi nghiệp

### **3.6. Giải pháp về nguồn vốn**

Thiết lập các quỹ hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ tài chính cho những ý tưởng có tiềm năng của sinh viên

## **Tiểu kết chương 3**

Trong chương này, nhóm chúng tôi đã đưa ra một số đề xuất để thay đổi, thúc đẩy sự gia tăng ý định khởi nghiệp của sinh viên, đóng vai trò quan trọng trong quyết định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bùi Thị Thu Loan, Nguyễn Thị Ngân, Nguyễn Thị Linh, 2018. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội. *Khoa học & Công nghệ*.

Hoàng Kim Toàn, Trương Quý Hùng, Nguyễn Văn Huân, Đào Thị Thuỳ Trang, 2022. Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp sáng tạo của sinh viên Đại học Huế. *Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, pp. 209-225.

Lê Quang Trực, Hoàng Trọng Hùng, Lương Ngọc Hà, 2023. Tác động của giáo dục khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. *Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, pp. 241-264.

Nguyễn Văn Định, Cao Thị Sen, Lê Thị Mai Hương, 2022. Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ. *Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, pp. 52-68.

Nguyễn Võ Hiền Châu, 2023. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Quốc tế. *Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội*, pp. 56-69.

## PHỤ LỤC DỮ LIỆU

### 1. Thống kê mẫu khảo sát

Statistics				
		giới tính	năm học	ngành học
N	Valid	100	100	100
	Missing	0	0	0

### 2. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.901	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	12.65	4.957	.812	.860
TD2	12.58	4.832	.859	.842
TD3	12.31	5.792	.780	.879
TD4	12.62	5.268	.695	.905



### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.773	5

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QC1	16.67	7.112	.610	.710
QC2	16.68	6.866	.627	.703
QC3	16.65	6.876	.653	.694
QC4	17.08	7.771	.365	.795
QC5	16.68	7.432	.498	.747

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.779	4

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GD1	11.74	4.598	.740	.666
GD2	11.80	4.566	.707	.675
GD3	11.94	4.582	.591	.722
GD4	12.49	4.091	.431	.852

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.842	4

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KN1	10.62	11.167	.612	.828
KN2	10.96	10.200	.595	.838
KN3	10.92	9.206	.776	.754
KN4	10.73	9.714	.739	.773

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.663	3

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TC1	8.73	1.492	.561	.439
TC2	8.82	1.503	.537	.479
TC3	8.35	2.432	.365	.700

### Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.523	4

### Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
NV1	10.84	3.934	.475	.318
NV2	10.98	3.515	.526	.248
NV3	10.35	4.553	.334	.441
NV4	11.75	4.674	.047	.725

## 3. Phân tích EFA

### Factor Analysis

#### KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.842
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1312.726
	df	190
	Sig.	.000

### Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.847	39.234	39.234	7.847	39.234	39.234	4.564	22.819	22.819
2	2.632	13.160	52.394	2.632	13.160	52.394	2.731	13.653	36.472
3	1.690	8.449	60.843	1.690	8.449	60.843	2.717	13.586	50.058
4	1.247	6.236	67.079	1.247	6.236	67.079	2.336	11.681	61.739
5	1.196	5.982	73.061	1.196	5.982	73.061	2.264	11.322	73.061
6	.915	4.575	77.636						
7	.767	3.837	81.473						
8	.557	2.784	84.257						
9	.507	2.534	86.791						
10	.420	2.099	88.890						
11	.359	1.797	90.687						
12	.344	1.720	92.407						
13	.290	1.451	93.858						
14	.250	1.251	95.109						
15	.222	1.110	96.219						
16	.195	.975	97.194						
17	.170	.849	98.042						
18	.153	.765	98.807						
19	.147	.735	99.542						
20	.092	.458	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

### Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component				
	1	2	3	4	5
TD2	.879				
TD3	.848				
TD1	.820				
TD4	.736				
KN1	.596				
GD4	.592				
KN4	.582				
QC2		.902			
QC1		.892			
QC3		.865			
GD2			.880		
GD1			.864		
GD3			.749		
TC3				.733	
QC4				.701	
QC5				.612	
TC2				.581	
KN2					.806
KN3					.711
TC1					.549

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. <sup>a</sup>

a. Rotation converged in 5 iterations.

## 4. Thống kê mô tả

### 4.1. Thống kê tần số

#### giới tính

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nữ	77	77.0	77.0	77.0
	Nam	23	23.0	23.0	100.0
	Total	100	100.0	100.0	

#### năm học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Năm 1	61	61.0	61.0	61.0
	Năm 2	20	20.0	20.0	81.0
	Năm 3	13	13.0	13.0	94.0
	Năm 4	4	4.0	4.0	98.0
	Trên năm thứ 4	2	2.0	2.0	100.0
	Total	100	100.0	100.0	

#### ngành học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Thương mại điện tử và kinh tế số	6	6.0	6.0	6.0
	Quản trị kinh doanh - marketing	6	6.0	6.0	12.0
	Logistics	9	9.0	9.0	21.0
	Kế toán	67	67.0	67.0	88.0
	Tài chính ngân hàng	6	6.0	6.0	94.0
	Kinh doanh quốc tế	6	6.0	6.0	100.0
	Total	100	100.0	100.0	

### 4.2. Thống kê trung bình

#### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TD1	100	1	5	4.07	.891
TD2	100	1	5	4.14	.888
TD3	100	2	5	4.41	.712
TD4	100	2	5	4.10	.905
Valid N (listwise)	100				

### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
QC1	100	1	5	4.27	.863
QC2	100	1	5	4.26	.906
QC3	100	1	5	4.29	.880
QC4	100	1	5	3.86	.964
QC5	100	2	5	4.26	.895
Valid N (listwise)	100				

### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
GD1	100	3	5	4.25	.716
GD2	100	2	5	4.19	.748
GD3	100	2	5	4.05	.833
GD4	100	1	5	3.50	1.142
Valid N (listwise)	100				

### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KN1	100	1	5	3.79	1.122
KN2	100	1	5	3.45	1.329
KN3	100	1	5	3.49	1.299
KN4	100	1	5	3.68	1.246
Valid N (listwise)	100				

### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TC1	100	1	5	4.22	.883
TC2	100	2	5	4.13	.895
TC3	100	3	5	4.60	.603
Valid N (listwise)	100				

### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
NV1	100	1	5	3.80	.888
NV2	100	1	5	3.66	.977
NV3	100	1	5	4.29	.820
NV4	100	1	5	2.89	1.214
Valid N (listwise)	100				

### Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
YD1	100	1	5	4.03	.989
YD2	100	1	5	4.17	.933
YD3	100	2	5	4.57	.700
Valid N (listwise)	100				

## 5. Phân tích hồi quy tuyến tính

### Model Summary<sup>b</sup>

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.824 <sup>a</sup>	.680	.663	.47091	2.036

a. Predictors: (Constant), TC, TD, QC, GD, KN

b. Dependent Variable: YD

### ANOVA<sup>a</sup>

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	44.234	5	8.847	39.894	.000 <sup>b</sup>
	Residual	20.845	94	.222		
	Total	65.079	99			

a. Dependent Variable: YD

b. Predictors: (Constant), TC, TD, QC, GD, KN

### Coefficients<sup>a</sup>

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.159	.432		-.367	.714		
	TD	.676	.086	.625	7.862	.000	.540	1.853
	QC	-.035	.093	-.029	-.382	.704	.608	1.646
	GD	.015	.093	.012	.160	.873	.565	1.769
	KN	.061	.073	.078	.843	.401	.400	2.501
	TC	.337	.095	.259	3.558	.001	.643	1.554

a. Dependent Variable: YD